

【場面(ばめん)】 Bối cảnh: Đang làm thêm tại cửa hàng tiện lợi

店長: 「レジでお金^{かね}が足^{たり}ない際は、
私^{わたし}を呼(よ)んでください。」



『お金が足りない...サイ??』

Tê giác á? Con tê giác á?
Nghĩa là sao!?

★ TỪ VỰNG: [足(た)りない / Not enough]  不足 |  Không đủ |  नपुगुनु |  ယထေ့း နယ |  မလုံလောက်ပါ

【ルール発表 (はっぴょう)】 CÔNG BỐ QUY TẮC



💡 「～際 (さい) に / ～際 (さい) は」 = Cách nói lịch sự, trang trọng của 「～の時 (とき)」 !

✓ 動詞 (どうし)
Động từ

✓ 名詞 (めいし)
Danh từ

✗ 形容詞 (けいようし)
Tính từ

辞書形 (じしょけい) / た形
+ 際 (さい) に

VD: 行(い)く際、行(い)った際

名詞 + の + 際 (さい) に

VD: 外出(がいしゅつ)の際

KHÔNG dùng với tính từ
(い / な)!



🏢 **BỐI CẢNH SỬ DỤNG:**

Chỉ dùng trong hoàn cảnh Trang trọng / Formal (Chỗ làm thêm, trường học, thông báo ga tàu).

★ TỪ VỰNG: [時(とき) / When, Time] 🇨🇳 时候 | 🇻🇳 Khi, lúc | 🇮🇳 समय | 🇧🇩 সময় | 🇲🇻 အချိန်

【リアル例文 (れいぶん) ①: バイト先 (さき)】

Ví dụ thực tế ①: Chỗ làm thêm

 「レジでお金 (かね) が足 (た) りない際は、
店長 (てんちょう) を呼んでください。」

(= お金が足りない時は、店長を呼んでください。)

⚠ **MỆO SINH TỒN:** Phía sau 「～際 (さい) は」 thường đi kèm với các từ yêu cầu lịch sự như 「～てください」 (Hãy làm...) hoặc 「～が必要 (ひつよう) です」 (Cần thiết...).

★ **TỪ VỰNG:** [呼(よ)ぶ / Call] 🇨🇳 叫 | 🇻🇳 Gọi | 🇮🇳 बोलाउनु | 🇧🇩 ডাকা | 🇲🇻 ခေါ်ဝံ့သည်

前急発行 Departure
Train national W&R

日車出駅 Departure
Train national W&R

【リアル例文 (れいぶん) ②：電車 (でんしゃ) のアナウンス】
Ví dụ thực tế ②: Thông báo trên tàu



「電車 (でんしゃ) から降 (お) りる際は、
足元 (あしもと) にご注意 (ちゅうい) ください。」

(= 電車から降りる時は、足元にご注意ください。)



Đây là câu thông báo bạn sẽ nghe thấy
MỖI NGÀY trên tàu điện ở Nhật Bản! Một cách
nói cực kỳ lịch sự của nhân viên nhà ga.

★ **TỪ VỰNG:** [降(お)りる / Get off] 🇨🇳 下车 | 🇻🇳 Xuống (xe, tàu) | 🇳🇵 ओर्लनु | 🇧🇩 নামা | 🇲🇻 ဆင်းသည်

【🎯 全員（ぜんいん）でクイズ！どっちが正解（せいかい）？】

Quiz cho tất cả mọi người! Đáp án nào đúng?

問題（もんだい）：私が子供（こども）の（ ）、
よくアニメを見（み）ました。

A : 時（とき）

B : 際（さい）

💡 【正解（せいかい）は **A** 時（とき）！】

❌ Không dùng "際" cho những khoảng thời gian dài (như tuổi thơ) hoặc những
❌ Không dùng "際" cho những khoảng thời gian dài (như tuổi thơ) hoặc những
việc quá bình thường hàng ngày! "際" chỉ dành cho Sự kiện cụ thể & Trang trọng.

Ngày mai đi làm thêm hãy thử lắng nghe xem nhé!

★ TỪ VỰNG: [子供(こども) / Child] 🇨🇳 孩子 | 🇻🇳 Trẻ em | 🇮🇳 बच्चा | 🇧🇩 শিশু | 🇲🇻 ကလေး